

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 2 năm 2021

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.949.622.198	113.728.260.931
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.765.251.883	23.157.729.946
1 Tiền	111		18.765.251.883	9.157.729.946
2 Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	14.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	40.000.000.000	47.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	47.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.501.414.749	41.979.563.651
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23.861.147.318	27.213.731.437
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	17.445.402.662	10.341.287.800
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.821.845.183	5.825.044.979
4 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.626.980.414)	(1.400.500.565)
IV Hàng tồn kho	140	10	1.650.107.840	1.205.552.673
1 Hàng tồn kho	141		1.650.107.840	1.205.552.673
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1.334.548.898	902.530.635
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		315.558.942	303.022.038
V Tài sản ngắn hạn khác	150		32.847.726	385.414.661
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	20.447.726	358.412.761
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	12.400.000	27.001.900
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.874.409.887	162.183.372.094
I Tài sản cố định	220		142.030.050.404	145.935.033.536
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	142.023.452.704	145.888.849.636
- Nguyên giá	222		528.323.108.259	520.925.244.624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(386.299.655.555)	(375.036.394.988)
2 Tài sản cố định vô hình	227	15	6.597.700	46.183.900
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(389.264.300)	(349.678.100)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		12.851.135.823	2.669.612.376
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	12.851.135.823	2.669.612.376
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.860.000.000	4.860.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	4.860.000.000	4.860.000.000
IV Tài sản dài hạn khác	260		7.133.223.660	8.718.726.182
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.133.223.660	8.718.726.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		287.824.032.085	275.911.633.025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ	300		45.705.619.395	41.435.093.552
I Nợ ngắn hạn	310		45.705.619.395	41.435.093.552
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.226.008.094	7.108.986.959
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8	2.002.738.635	898.266.312
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	3.483.475.593	511.613.234
4 Phải trả người lao động	314		15.981.366.218	14.233.418.818
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14.453.836.835	11.187.011.447
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.485.935.053	2.163.139.348
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19		4.300.000.000
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.072.258.967	1.032.657.434
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	242.118.412.690	234.476.539.473
I Vốn chủ sở hữu	410		242.118.412.690	234.476.539.473
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
· Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.946.412.690	19.304.539.473
· LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.431.712.940	8.137.631.920
· LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.514.699.750	11.166.907.553
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		287.824.032.085	275.911.633.025

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	54.240.710.937	45.977.835.093	114.305.632.173	96.498.963.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 2)	10		54.240.710.937	45.977.835.093	114.305.632.173	96.498.963.851
4. Giá vốn hàng bán	11	22	47.344.927.316	39.152.041.242	93.953.801.360	81.736.576.673
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.895.783.621	6.825.793.851	20.351.830.813	14.762.387.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.285.208.080	2.280.513.214	2.528.533.307	2.485.965.954
7. Chi phí tài chính	22	24	40.351.773	45.681.496	73.169.454	51.407.506
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				12.024.658	4.562.139
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.963.694.690	5.320.967.639	12.026.437.016	10.201.474.629
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.176.945.238	3.739.657.930	10.780.757.650	6.995.470.997
10. Thu nhập khác	31	27	792.546.342	713.799.222	1.031.482.613	893.662.435
11. Chi phí khác	32		255.770.469	554.263.953	255.770.469	613.233.753
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		536.775.873	159.535.269	775.712.144	280.428.682
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.713.721.111	3.899.193.199	11.556.469.794	7.275.899.679
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	467.520.307	675.138.573	2.041.770.044	1.359.779.869
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.246.200.804	3.224.054.626	9.514.699.750	5.916.119.810
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	11.556.469.794	7.275.899.679
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		12.426.640.169	10.705.400.333
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.302.846.767	12.939.852.428
- Các khoản dự phòng	03	226.479.849	200.106.353
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	36.766.799	46.845.367
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	848.522.096	(2.485.965.954)
- Chi phí lãi vay	06	12.024.658	4.562.139
<i>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	23.983.109.963	17.981.300.012
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.893.924.006)	(536.174.496)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	444.555.167	854.105.892
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	19.328.180.329	5.423.529.863
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.585.502.522	1.135.739.083
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(12.024.658)	(4.562.139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.574.307.409)	(600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.003.878.567)	(1.568.110.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh</i>	20	30.857.213.341	22.685.828.215
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(25.698.367.003)	(7.022.384.125)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(43.090.909)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(27.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý 2 năm 2021


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.528.533.307	2.317.935.399
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(16.212.924.605)</i>	<i>(31.704.448.726)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.500.000.000	1.308.076.004
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.500.000.000)	(1.308.076.004)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	14.644.288.736	(9.018.620.511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.157.729.946	33.548.085.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.766.799)	(16.797.263)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	37.765.251.883	24.512.667.453


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 7 năm 2021


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Bùi Kiều Hưng
Tổng giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải

Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng

Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. Xi nghiệp Xếp dỡ Cửa lò

Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An

2. Xi nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy

Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.

Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :

- + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

Khấu hao tài sản cố định được tính:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế

Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	307.001.835	197.797.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.765.606.372	2.817.246.135
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	14.692.643.676	6.142.686.784
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	37.765.251.883	23.157.729.946

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	47.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa Lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
Cộng	4.860.000.000	4.860.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản MIKA	738.736.168	789.489.004
Công ty CP vận tải 1 TRACO		296.231.100
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	9.916.900.976	7.865.653.799
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	1.668.472.469	2.577.411.246
Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1.022.777.590	1.022.777.590
Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	926.355.939	2.196.514.009
Công ty TNHH Phú An	649.659.108	621.605.607
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Đông Á	1.172.364.600	2.148.273.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.765.880.468	9.695.775.482
Cộng	23.861.147.318	27.213.731.437

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico		1.740.000.000
Công ty CP Thiết bị nâng Hải hà	16.693.300.800	8.061.787.800
Công ty Cổ phần Ô tô Vũ Linh	297.000.000	
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	455.101.862	539.500.000
Cộng	17.445.402.662	10.341.287.800

9 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	404.363.889	982.727.779
Phải thu giải quyết khó khăn	4.000.000	12.500.000
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân (TK 1388)	450.764.800	23.182.640
Tổng công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		4.111.634.560
Tạm ứng	888.500.000	695.000.000
Phải thu Thuế thu nhập cá nhân	74.216.494	
Cộng	1.821.845.183	5.825.044.979

10 HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.334.548.898	902.530.635
Công cụ dụng cụ	315.558.942	303.022.038
Cộng	1.650.107.840	1.205.552.673

CÔNG TY CP CANG NGHE TINH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÁ NỢP	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:	10	493.518.434	6.977.782.277	4.000.225.118	3.471.075.593
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	502.648.462	3.251.889.267	2.277.424.943	1.477.112.786
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	8.964.772	2.041.770.044	1.583.214.509	467.520.307
6. Thuế tài nguyên	16				-
7. Thuế nhà đất	17				-
8. Tiền thuế đất	18		1.538.842.500		1.538.842.500
9. Các loại thuế khác	19	(18.094.800)	145.280.466	139.585.666	(12.400.000)
- Thuế thu nhập cá nhân		(18.094.800)	140.280.466	134.585.666	(12.400.000)
- Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000	-
- Thuế khác					-
II. Các khoản phải nộp khác:	30	(8.907.100)	14.061.184	5.154.084	-
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-
3. Các khoản khác	33	(8.907.100)	14.061.184	5.154.084	-
Tổng cộng		484.611.334	6.991.843.461	4.005.379.202	3.471.075.593

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
14 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	297.118.938.585	14.148.754.221	193.227.043.134	723.286.818	15.707.221.866	520.925.244.624
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-					-
Mua sắm mới		2.089.090.909	5.272.727.271		36.045.455	7.397.863.635
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	297.118.938.585	16.237.845.130	198.499.770.405	723.286.818	15.743.267.321	528.323.108.259
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	251.201.816.889	9.270.301.011	106.601.454.030	407.388.340	7.555.434.718	375.036.394.988
Trích khấu hao trong kỳ	4.538.307.040	96.374.152	5.589.675.363	67.187.417	971.716.595	11.263.260.567
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại ra						-
Số dư cuối kỳ	255.740.123.929	9.366.675.163	112.191.129.393	474.575.757	8.527.151.313	386.299.655.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	45.917.121.696	4.878.453.210	86.625.589.104	315.898.478	8.151.787.148	145.888.849.636
Tại ngày cuối kỳ	41.378.814.656	6.871.169.967	86.308.641.012	248.711.061	7.216.116.008	142.023.452.704

11/12/14 15:48

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	395.862.000	-	395.862.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	395.862.000	-	395.862.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	349.678.100	-	349.678.100
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-	39.586.200	-	39.586.200
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	389.264.300	-	389.264.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	46.183.900	-	46.183.900
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	6.597.700	-	6.597.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ an	4.568.654.201	5.568.236.191
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Minh Huy	275.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng	91.045.000	
Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	966.969.049	894.749.773
Phải trả cho các đối tượng khác	324.339.844	646.000.995
Cộng	6.226.008.094	7.108.986.959

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Chi phí trích trước sửa chữa phương tiện	854.559.000	
Trích trước lương phép	338.288.320	
Chi phí thuê bến số 5, thuê bãi	10.760.989.515	8.687.011.447
Cộng	14.453.836.835	11.187.011.447

18 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc		751.170.053
Phụ cấp lương người đại diện vốn Công ty CP Lai giắt	83.100.000	180.000.000
Phải trả bảo hiểm xã hội	158.834.100	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.244.000.953	1.231.969.295
Cộng	1.485.935.053	2.163.139.348

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền lương dự phòng 2021 (i)		4.300.000.000
Cộng	-	4.300.000.000

(i) Để đảm bảo việc chi trả lương hàng tháng cho người lao động không bị gián đoạn do ảnh hưởng của dịch Covid19 và các yếu tố bất thường khác, Công ty đã trích Quỹ dự phòng tiền lương năm 2021 theo Quyết định số 09/QĐ-CNT ngày 31 tháng 12 năm 2020.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020			
Số dư đầu kỳ trước	215.172.000.000	9.203.631.920	224.375.631.920
Lợi nhuận trong kỳ		5.916.119.810	5.916.119.810
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.066.000.000)	(1.066.000.000)
Phải trả cổ tức			-
Số dư cuối kỳ trước	215.172.000.000	14.053.751.730	229.225.751.730

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	215.172.000.000	19.304.539.473	234.476.539.473
Lợi nhuận trong kỳ		9.514.699.750	9.514.699.750
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.872.826.533)	(1.872.826.533)
Phải trả cổ tức		(17.213.760.000)	(17.213.760.000)
Số dư cuối kỳ này	215.172.000.000	9.732.652.690	224.904.652.690

Nguồn vốn kinh doanh

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần %		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	51,00	109.737.720.000	109.737.720.000	109.737.720.000
Công ty CPĐT và xây dựng Tuần Lộc	21,35	45.941.560.000	45.941.560.000	45.941.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27,65	59.492.720.000	59.492.720.000	59.492.720.000
Cộng	100	215.172.000.000	215.172.000.000	215.172.000.000

21 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	107.276.684.861	90.676.277.609
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	7.028.947.312	5.822.686.242
Cộng	114.305.632.173	96.498.963.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

22 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	87.669.873.613	76.468.893.844
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	6.283.927.747	5.267.682.829
Cộng	93.953.801.360	81.736.576.673

23 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	1.073.226.314	1.439.828.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.455.306.993	1.046.137.319
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.528.533.307	2.485.965.954

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	12.024.658	4.562.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.144.796	46.845.367
Cộng	73.169.454	51.407.506

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

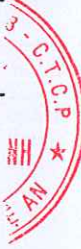
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	13.709.530.324	11.430.832.136
Chi phí nhân công	45.232.449.533	36.252.302.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.302.846.767	12.939.852.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.571.813.171	25.772.375.973
Chi phí khác bằng tiền	4.163.598.581	5.542.688.183
Cộng	105.980.238.376	91.938.051.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.366.740.733	4.626.220.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	360.247.771	369.331.584
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập)	226.479.849	200.106.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	678.850.237	1.199.294.219
Chi phí khác bằng tiền	3.967.719.677	3.062.181.847
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	426.398.749	744.339.785
Cộng	12.026.437.016	10.201.474.629

27 THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác tại XNXD Cửa Lò	772.522.768	593.003.011
Thu nhập khác tại XNXD Bến Thủy	204.558.655	175.536.796
Thu nhập khác tại khu vực Văn phòng Công ty	54.401.190	125.122.628
Cộng	1.031.482.613	893.662.435

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.556.469.794	7.275.899.679
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ thu nhập không chịu thuế	1.455.306.993	1.046.137.319
- Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	107.687.417	569.136.987
Thu nhập chịu thuế	10.208.850.218	6.798.899.347
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (thuế suất 20%)	2.041.770.044	1.359.779.869
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.041.770.044	1.359.779.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	8.964.772	561.394.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	1.583.214.509	600.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	467.520.307	1.321.174.795



[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thanh Hồng
 Người lập biểu
 Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021

[Handwritten signature]

Nguyễn Xuân Hùng
 Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

Bùi Kiều Hưng
 Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

CÔNG NỢ NỘI BỘ
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính VND

SỐ DƯ TÀI KHOẢN PHẢI THU		SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN PHẢI TRẢ						
TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 331	TKHOẢN 138	TÀI KHOẢN 141	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 331	TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 334
0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Thanh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 30 tháng 06 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Xuân Hưng

DOANH THU NỘI BỘ
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính VND

VẬN TẢI	CẢNG BIÊN VÀ DỊCH VỤ CẢNG BIÊN	BÁN TÀU	CHO THUÊ VĂN PHÒNG	KINH DOANH GA LÔNG	THU TỪ HỆ TÀI CHÍNH	TỔNG CỘNG
0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 30 tháng 06 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Kiều Hưng

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG
QUÝ II NĂM 2021

TT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	THỜI GIAN SD (NĂM)	THỜI ĐIỂM ĐƯA VÀO TÍNH KH	TÊN ĐƠN VỊ BÁN
1	Trạm biến áp 1.000KVA-22/0,4KV tại cảng cầu 2 XNXD Cửa Lò	2.089.090.909	15	07/06/2021	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phong Nhi
	Tổng cộng	2.089.090.909			

NGƯỜI LẬP


Trịnh Xuân Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 30 tháng 06 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Kiều Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

TỔNG HỢP PHÁT SINH TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG
QUÝ II NĂM 2021

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	154.148,79		486.894,81	3,30	641.040,30	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	59 748 361 123		5 550 046 757	2.089.090.909	63 209 316 971	

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trinh Xuân Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 30 tháng 06 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Kiều Hưng